



dāng tíng

当庭

adverb · in court; during the court session

Example Sentences

Bèi gào dāng tíng rèn zuì
被告 当庭认罪。

The defendant pleaded guilty in court.

Lǚ shī dāng tíng chū shì le guān jiàn zhèng jù
律师 当庭出示了关键证据。

The lawyer presented key evidence in court.

Fǎ guān dāng tíng xuān bù le pàn jué jié guǒ
法官 当庭宣布了判决结果。

The judge announced the verdict in court.

Trace each character, then write the word on your own.

当	当	当	当	当	当	当	当	当		
庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭
庭										